

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **151/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 24 - 05- 2024

V/v : “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Ngọc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Văn Chánh

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2024/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Tấn C**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: **Số A, khu phố T, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

Địa chỉ liên lạc: 169B/3, khu phố T, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Bà **Trương Thị H**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: **Số A, khu phố T, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

(Ông **C1**, bà **H** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tiến hành tố tụng Ông **Nguyễn Tấn C** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà **Trương Thị H** kết hôn năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **H** (nay là phường **H**), thành phố **B**, tỉnh **Đồng Nai** và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 28/02/2012. Sau đó hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chúng tôi thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm, hai vợ chồng đã cố gắng hoà giải nhưng không thành và đã sống ly thân. Nay tình cảm không còn, mục

đích hôn nhân không đạt được tôi xin ly hôn với bà **Trương Thị H** để giải thoát cho nhau.

- **Về con chung:** Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- **Về tài sản chung:** Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- **Về Nợ chung:** Ông cam kết vợ chồng ông không có nợ chung
- **Về án phí:** Ông **Nguyễn Tấn C** xin tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình

theo quy định của pháp luật

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà **Trương Thị H** nhưng bà **Trương Thị H** không gửi cho Tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông **Nguyễn Tấn C** và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Tòa án đã nhiều lần tổng đạt thông báo, giấy triệu tập bà **Trương Thị H** đến Tòa án để lấy lời khai đối chất; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà **Trương Thị H** không đến Tòa án làm việc.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng, bảo đảm sự vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ án. Về nội dung tranh chấp: Cuộc sống hôn nhân của ông **Nguyễn Tấn C** và bà **Trương Thị H** không có hạnh phúc, không ai còn quan tâm đến ai. Do mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Nguyễn Tấn C**. Ông **Nguyễn Tấn C** khai không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông **Nguyễn Tấn C** khai không có tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà **Trương Thị H** cũng không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ông **Nguyễn Tấn C** và bà **Trương Thị H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Ông **Nguyễn Tấn C** và bà **Trương Thị H** hiện đang sinh sống nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại **thành phố B** nên đơn xin ly hôn của ông **Nguyễn Tấn C** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà **Trương Thị H**: Thông báo thụ lý vụ án”, “Giấy triệu tập”, “Thông báo thu thập được chứng cứ”, “Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải” nhưng bà **Trương Thị H** vẫn không đến Tòa án làm việc. Do bà **Trương Thị H** đã được thông báo nhiều lần nhưng vẫn không đến tham gia phiên họp và hòa giải nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận việc không thể tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải được. Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa do vắng mặt bà **Trương Thị H** cũng đã được tiến hành tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, bà **Trương Thị H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà **Trương Thị H** vẫn vắng mặt

không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **Trương Thị H** theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông **Nguyễn Tấn C** là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Về nội dung tranh chấp: Ông **Nguyễn Tấn C** yêu cầu ly hôn với bà **Trương Thị H**. Về con chung ông **Nguyễn Tấn C** khai không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận và ông **C** cam kết hai vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các nội dung này đã được Tòa án ghi rõ trong các Thông báo mà bà **H** đã được niêm yết hợp lệ nhưng bà **Trương Thị H** không có ý kiến phản đối, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở lời khai, lời trình bày của ông **Nguyễn Tấn C** và kết quả xác minh tại địa phương thì thấy cuộc sống chung của bà **Trương Thị H** và ông **Nguyễn Tấn C** đã sống riêng, không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trên thực tế, ông **Nguyễn Tấn C** và bà **Trương Thị H** không ai còn quan tâm đến ai. Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải cho bà **Trương Thị H** để tiến hành hòa giải nhưng bà **Trương Thị H** không đến, cho thấy bà **Trương Thị H** không có thiện chí đoàn tụ với ông **Nguyễn Tấn C**. Do vậy yêu cầu của ông **Nguyễn Tấn C** về việc xin ly hôn với bà **Trương Thị H** là có cơ sở chấp nhận.

[2] Về con chung: Ông **Nguyễn Tấn C** khai không có con chung nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

[3] Về tài sản chung: Ông **Nguyễn Tấn C** khai không có và bà **Trương Thị H** không có ý kiến nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung của ông **Nguyễn Tấn C** và bà **Trương Thị H** trong vụ án này.

[4] Về nợ chung: Ông **Nguyễn Tấn C** khai không có nợ chung và bà **Trương Thị H** không có ý kiến nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Ông **Nguyễn Tấn C** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 267, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Tấn C. Ông Nguyễn Tấn C được ly hôn với bà Trương Thị H.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Tấn C khai không có con chung nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

3. Về tài sản chung, về nợ chung: Ông Nguyễn Tấn C khai không có và bà Trương Thị H không có ý kiến nên Tòa án không giải quyết về tài sản chung và nợ chung của ông Nguyễn Tấn C và bà Trương Thị H trong vụ án này.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Tấn C phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Tấn C đã nộp theo biên lai thu số: 0002017 ngày 02/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ông Nguyễn Tấn C đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Tấn C và bà Trương Thị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

-TAND tỉnh Đồng Nai;
-VKSND TP Biên Hòa;
-VKSND tỉnh Đồng Nai;
-Các đương sự;
-Thi hành án;
-Lưu hồ sơ, Vp;
-UBND xã Hiệp Hoà (nay là phường Hiệp Hòa), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai(giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 28/02/2012)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Hồng Ngọc